

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-PT
Ngày 13 - 01 - 2022
V/v tranh chấp về chia tài sản của
vợ chồng sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tử Lượng

Bà Trần Thị Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Len, Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLPT-HNGĐ ngày 06/10/2021 về việc: “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ - ST ngày 21/07/2021 của Toà án nhân dân huyện KS, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, Sinh năm 1990.

Địa chỉ: Xóm 4, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình

Bị đơn: Anh Trần Văn Q – Sinh năm 1989;

Địa chỉ: Xóm 4, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình

Người làm chứng:

Ông Phạm Văn B, Sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị S, Sinh năm 1960:

Địa chỉ: Xóm 5, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình.

Bà Đinh Thị Y – Sinh năm 1969

Địa chỉ: Xóm 5, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình

Người kháng cáo: Bị đơn, anh Trần Văn Q

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn, vắng mặt những người làm chứng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 02 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Chị Phạm Thị T và anh Trần Văn Q trước đây là vợ chồng. Tháng 08 năm 2020, chị T đã ly hôn với anh Q theo quyết định của bản án sơ thẩm số 35/2020/HNGĐ-ST ngày 28-8-2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đã có hiệu lực pháp luật. Khi giải quyết ly hôn chị T và anh Q chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và vấn đề chăm sóc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn. Về tài sản chung anh Q, chị T sẽ tự thỏa thuận phân chia. Tuy nhiên thời gian sau đó do anh Q, chị T đã không thể gặp mặt nhau cũng như không thể cùng với nhau để bàn bạc giải quyết về vấn đề phân chia tài sản chung của hai vợ chồng, hai bên xảy ra tranh chấp. Nay chị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng chị T sau khi ly hôn. Chị T xác định tài sản chung của vợ chồng chị T và anh Q tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01 nhà ở mái bằng 01 tầng cùng với toàn bộ khu nhà bếp, khu công trình phụ, xây trên diện tích đất là 273 m². Trong đó có 50m² đất ở và 223m² đất vườn tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 12 lập năm 2006 chỉnh lý năm 2014 tại Xóm 4, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình. Sau này do sai số thửa nên đã được đính chính là thửa đất số 86, tờ bản đồ số 12 lập năm 2006 chỉnh lý năm 2014. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị T và Trần Văn Q cùng với một số tài sản là đồ đạc có trong nhà. Nay chị T yêu cầu Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để phân chia tài sản chung của chị T và anh Q.

Về nguồn gốc thửa đất: Chị T cho rằng năm 2011, bố mẹ đẻ của chị T là ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị S có cho vợ chồng chị T tiền mặt là 50.000.000 đồng thông qua bà Đinh Thị Y ở xóm 5, xã KĐ, để mua mảnh đất đó thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Châu L. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà L năm 2015, ông B và bà S đã cho tiền làm nhà và hỗ trợ về mặt kinh tế để vợ chồng chị T và anh Q làm nhà lên thửa đất đó. Chị T xác định nhà đất là tài sản chung của vợ chồng chị T và anh Q. Tuy nhiên, do bố mẹ đẻ chị T cho tiền để mua đất và làm nhà và hiện nay chị T cũng khó khăn, không có nơi ở ổn định nên chị T đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng chị T và anh Q và giao cho chị T trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ nhà đất và các tài sản đồ đạc trong nhà.

Chị T sẽ có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh Q theo quy định. Chị T nhất trí với giá trị tài sản theo kết quả thẩm định giá.

Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị T đã tự nguyện nộp để phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Chị T không có yêu cầu anh Q phải thanh toán cho chị T số tiền này.

Chị T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết mối quan hệ tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo luật định.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Trần Văn Q trình bày:

Anh Q và chị T trước đây là vợ chồng. Tuy nhiên, do cuộc sống chung mâu thuẫn nên Q và chị T đã ly hôn năm 2020. Hiện không còn là vợ chồng của nhau nữa. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng Q và chị T có tạo lập được khối tài sản sau: 01 nhà ở mái bằng 01 tầng cùng với toàn bộ khu nhà bếp, khu công trình phụ, xây trên diện tích đất là 273 m². Trong đó có 50m² đất ở và 223m² đất vườn Tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 12 lập năm 2006 chỉnh lý năm 2014 tại Xóm 4, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị T và Trần Văn Q cùng với một số tài sản vật dụng có trong nhà.

Về nguồn gốc của thửa đất: Năm 2013, vợ chồng anh Q đã mua của bà Y (có chồng là ông S2) nhà ở xóm 4, KĐ với giá 10 triệu đồng, diện tích bao nhiêu m² anh Q cũng không nhớ chính xác chỉ nhớ chiều tám mặt đường là 5m. Lúc đó chỉ có đất chứ không có nhà. Anh Q và chị T là người trực tiếp giao tiền đất tại nhà bà Y với số tiền là 10 triệu đồng. Nguồn gốc tiền mua đất là do của vợ chồng Q và chị T tiết kiệm được. Năm 2015, anh Q, chị T làm nhà một tầng (diện tích bao nhiêu m² anh Q không nhớ chính xác) và công trình phụ trên đất. Giá trị làm nhà bao nhiêu tiền anh Q không biết vì thời điểm đó do chị T trực tiếp ở nhà làm và có sự giúp đỡ của bố mẹ để anh Q trong việc trông coi vật liệu và tính toán chi tiêu. Ngoài nhà mái bằng một tầng và các công trình trên đất thì vợ chồng Q và chị T còn có một số vật dụng trong nhà bao gồm: 01 bộ bàn ghế 06 món; 01 kệ ti vi; 01 tủ lạnh; 01 giường gỗ tạp; 01 tủ gỗ hai buồng đựng quần áo. Ngoài ra anh Q xác định không còn tài sản nào khác.

Đến nay anh Q xác định nhà đất là tài sản chung của anh Q và chị T, hai bên bố mẹ không liên quan gì. Về kết quả thẩm định giá tài sản anh Q nhất trí và không có ý kiến gì. Anh Q đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng và giao cho anh Q được quyền sử dụng nhà đất cùng toàn bộ các tài sản gắn liền với đất và các tài sản khác có trong nhà để anh Q lấy chỗ cho bố con anh Q ở. Anh Q có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị T theo giá trị thẩm định giá.

Tại bản án số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 21/07/2021 của Tòa án nhân dân huyện KS, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T đối anh Trần Văn Q về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

2. Chia và giao cho chị T quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản sau:

2.1. Chị T được quyền sử dụng đất có diện tích 257,1m² trong đó có 50m² đất ở và 207,1m² đất vườn tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 12 lập năm 2006 chỉnh lý năm 2014 tại Xóm 4, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình có giá trị quyền sử dụng đất là 623.468.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng*), với chiều cạnh kích thước cụ thể như sau: Phía Nam giáp đường xương cá ba xã KĐ dài 4,96m; phía Bắc giáp mương cấp 4 của xã KĐ dài 4,93m; phía Tây giáp đất nhà ông Th được ngăn cách bằng tường nhà của anh Q, chị T dài 41,90m + 10,10m; phía Đông giáp đất nhà bà L được ngăn cách bằng tường nhà anh Q, chị T dài 41,90m + 10,10m.

2.2. Chị T được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: 01 cổng chính phía Nam có giá trị là 3.691.000 đồng; 01 cổng phụ sau nhà phía Bắc có giá trị: 154.000 đồng; mái hiên bằng tôn có giá trị: 14.889.000 đồng; sân dưới hiên mái tôn lát gạch hoa liên doanh có giá trị là 8.877.000 đồng; nhà ở mái bằng giá trị là 192.129.700 đồng; mái hiên lợp tôn sau nhà ở mái bằng có giá trị là 9.485.000 đồng; hạng mục nhà bếp có giá trị: 56.802.000 đồng; khu nhà vệ sinh có giá trị: 38.497.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất là: 324.525.000 đồng (đã làm tròn số).

2.3 Chị T được quyền sở hữu các tài sản trong nhà gồm: 01 Bộ bàn ghế 6 món có giá trị là 4.500.000 đồng; 01 kệ ti vi bằng gỗ dổi có giá trị: 2.580.000 đồng; 01 giường gỗ 1,5 x 1,8 m có giá trị 1.700.000 đồng; 01 tủ gỗ hai buồng có giá trị: 900.000 đồng; 01 tủ lạnh Beko 250 lít có giá trị: 4.374.000 đồng. Giá trị tài sản có trong nhà là: 13.054.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng (quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền với đất, các tài sản trong nhà) giao cho chị Phạm Thị T là 961.047.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*).

3. Chị Phạm Thị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho anh Trần Văn Q $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng là 961.047.000 đồng : 2 = 480.523.500 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng*).

Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mình được chia và giao quyền sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/7/2021, bị đơn anh Trần Văn Q kháng cáo bản án sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST Ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện KS. Anh Q đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm theo hướng: Giao toàn bộ tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất cho anh Q sử dụng và anh Q có trách nhiệm thanh toán cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của Q và chị T theo kết quả định giá.

Ngày 10/01/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình nhận được đơn đề nghị của chị Phạm Thị T đề ngày 06/01/2022 với nội dung đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình giải quyết cho chị T được sử dụng phần tài sản chung của vợ chồng để chị T có điều kiện ở gần con cái, cha mẹ. Kèm theo đơn đề nghị, chị T cung cấp thêm văn bản xác nhận của Công an xã NT, Thành phố NB xác nhận về thông tin nơi cư trú hiện nay chị T đang tạm trú tại Thôn C L trung 2, xã Ninh Tiến, Thành phố NB, tỉnh Ninh Bình và bản phô tô Biên bản vụ việc ngày 10/11/2019 không có chứng thực, xác nhận với nội dung ghi lại sự việc xảy ra xô sát ngày 10/11/2019 giữa vợ chồng chị T, anh Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với lý do kháng cáo của bị đơn và đề nghị Tòa án giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án. Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Văn Q, giữ nguyên bản án số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 21/07/2021 của Tòa án nhân dân huyện KS, tỉnh Ninh Bình; án phí phúc thẩm anh Q phải nộp 300.000 đồng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh Q đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn anh Trần Văn Q làm và nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Phạm vi xét xử phúc thẩm: Anh Trần Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST Ngày 21/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện KS. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt những người làm chứng. Tuy nhiên, những người làm chứng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt những người làm chứng theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Trần Văn Q:

Anh Trần Văn Q đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm giao toàn bộ tài sản là nhà ở và quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng anh Q, chị T trong thời kỳ hôn nhân cho anh Q trực tiếp sử dụng, anh Q có trách nhiệm thanh toán cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo kết quả định giá. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy.

[2.1] Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Q, chị T.

Chị T, anh Q thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân chị T, anh Q tạo lập khối tài sản gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 257,1m² trong đó có 50m² đất ở và 207,1m² đất vườn tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 12 lập năm 2006 chính lý năm 2014 tại xóm 4, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình; các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm 01 cổng chính phía Nam, 01 Cổng phụ sau nhà phía Bắc, mái hiên bằng tôn, sân dưới hiên mái tôn lát gạch hoa liên doanh, nhà ở mái bằng, mái hiên lợp tôn sau nhà ở mái bằng, nhà bếp, khu nhà vệ sinh; tài sản nội thất 01 Bộ bàn ghế 6 món, 01 kệ ti vi bằng gỗ; 01 giường gỗ, 01 tủ gỗ hai buồng 01 tủ lạnh Beko 250l. Sự thừa nhận của các đương sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm xác định khối tài sản này là tài sản chung của chị T, anh Q trong thời kỳ hôn nhân là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Về giá trị tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Q, chị T.

Theo chứng thư thẩm định giá và sự đồng ý của các đương sự khối tài sản chung của chị T, anh Q trong thời kỳ hôn nhân được xác định có tổng giá trị là 961.047.000 đồng (Chín trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

[2.3] Về việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của anh Q, chị T theo giá trị tài sản.

Bản án sơ thẩm chia cho chị T, anh Q mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung của chị T, anh Q trong thời kỳ hôn nhân. Mỗi người được hưởng giá trị 480.523.500 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng) là đúng quy định của pháp luật.

[2.4 Về chia khối tài sản chung của chị T, anh Q bằng hiện vật.

Theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2021 thửa đất số 86, tờ bản đồ số 12 lập năm 2006 chính lý năm 2014 tại xóm 4, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình có chiều bảm mặt đường là 4,93 mét phía sau thửa đất là nương, phía hai bên nhà của anh Q, chị T là các thửa đất của các hộ liền kề nên không thể chia bằng hiện vật cho cả anh Q và chị T được.

Bản án sơ thẩm đã giao bằng hiện vật cho một bên đương sự là đúng. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lại giao toàn bộ khối tài sản chung của chị T, anh Q trong thời kỳ hôn nhân bằng hiện vật cho chị T sở hữu, sử dụng và buộc chị T phải thanh toán cho anh Q $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung của chị T, anh Q là không bảo vệ lợi ích hợp pháp của con chung chưa thành niên của chị T, anh Q sau khi ly hôn. Bởi lẽ bản án sơ thẩm số 35/2020/HNGĐ-ST ngày 28-8-2020 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đang có hiệu lực pháp luật đã giao cháu Trần Anh H, sinh ngày 05/3/2011 cho anh Trần Văn Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, khi chia tài sản chung là nhà ở là chỗ ở duy nhất mà không chia được bằng hiện vật cho cả hai thì phải giao hiện vật cho người trực tiếp nuôi con chưa thành niên theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Q để sửa bản án sơ thẩm giao khối tài sản chung của chị T, anh Q bằng hiện vật cho anh Q sử dụng, sở hữu để anh Q có điều kiện ổn định cuộc sống chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Anh H. Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn xuất trình tại cấp phúc thẩm không làm thay đổi bản chất của vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình về nội dung này không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh Q được chấp nhận nên anh Q không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: các Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình và các Điều 213 Bộ luật Dân sự; Căn cứ khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án sơ thẩm số 30/2021/HNGĐ-ST ngày 21/07/2021 của Tòa án nhân dân huyện KS, tỉnh Ninh Bình cụ thể như sau:

1.1. Giao cho anh Trần Văn Q được quyền sử dụng đất có diện tích 257,1m² trong đó có 50m² đất ở và 207,1m² đất vườn tại thửa đất số 86, tờ bản đồ số 12 lập năm 2006 chỉnh lý năm 2014 tại Xóm 4, xã KĐ, huyện KS, tỉnh Ninh Bình có giá trị quyền sử dụng đất là 623.468.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng*), với chiều cạnh kích thước cụ thể như sau: Phía Nam giáp đường xương cá ba xã KĐ dài 4,96m; phía Bắc giáp nương cấp 4 của xã KĐ dài 4,93m; phía Tây giáp đất nhà ông Th được ngăn cách bằng tường nhà của anh Q, chị T dài 41,90m + 10,10m; phía Đông giáp đất nhà bà L được ngăn cách bằng tường nhà anh Q, chị T dài 41,90m + 10,10m.

1.2. Anh Trần Văn Q được quyền sở hữu toàn bộ các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất gồm: 01 cổng chính phía Nam có giá trị là 3.691.000 đồng; 01 cổng phụ sau nhà phía Bắc có giá trị: 154.000 đồng; mái hiên bằng tôn có giá trị: 14.889.000 đồng; sân dưới hiên mái tôn lát gạch hoa liên doanh có giá trị là 8.877.000 đồng; nhà ở mái bằng giá trị là 192.129.700 đồng; mái hiên lợp tôn sau nhà ở mái bằng có giá trị là 9.485.000 đồng; hạng mục nhà bếp có giá trị: 56.802.000 đồng; khu nhà vệ sinh có giá trị: 38.497.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất là: 324.525.000 đồng (đã làm tròn số).

1.3 Anh Trần Văn Q được quyền sở hữu các tài sản trong nhà gồm: 01 Bộ bàn ghế 6 món có giá trị là 4.500.000 đồng; 01 kệ ti vi bằng gỗ đôi có giá trị: 2.580.000 đồng; 01 giường gỗ 1,5 x 1,8 m có giá trị 1.700.000 đồng; 01 tủ gỗ hai buồng có giá trị: 900.000 đồng; 01 tủ lạnh Beko 250 lít có giá trị: 4.374.000 đồng. Giá trị tài sản có trong nhà là: 13.054.000 đồng.

1.4. Tổng giá trị tài sản chung của anh Q, chị T trong thời kỳ hôn nhân (quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền với đất, các tài sản trong nhà) giao cho anh Trần Văn Q là 961.047.000 đồng (*Chín trăm sáu mươi một triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*)

1.5. Anh Trần Văn Q phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Phạm Thị T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của anh Q, chị T trong thời kỳ hôn nhân là: 961.047.000 đồng : 2 = 480.523.500 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng*)

Anh Trần Văn Q có nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất mình được chia và giao quyền sử dụng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Chị Phạm Thị T phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 23.221.000 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/002521, ngày 03 tháng 2 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KS, tỉnh Ninh Bình. Chị Phạm Thị T còn tiếp tục phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 2.221.000 đồng (Hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

2.2. Anh Trần Văn Q phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 23.221.000 đồng (Hai mươi ba triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Trần Văn Q không phải nộp. Trả lại cho anh Q số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm do em gái anh Q đã nộp thay theo biên lai số AA/2018/002643 ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Chi cục Thi hành án huyện KS tỉnh Ninh Bình.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 13 tháng 01 năm 2022.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Lưỡng